

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM QUÝ IV VÀ NĂM 2019

Năm 2019 có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thành mục tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của Tỉnh. Ngay từ đầu năm, dưới sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, sự điều hành tập trung, quyết liệt của UBND tỉnh, sự nỗ lực của các cấp, các ngành... Kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đã vượt qua khó khăn, thách thức, đạt nhiều kết quả tích cực. Theo số liệu Tổng cục Thống kê công bố, Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 ước tính tăng 3,81%¹, mức tăng trưởng năm nay tuy không đạt như kỳ vọng (KH: +7-7,5%) nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng, tình hình trong nước còn nhiều khó khăn thì đạt được mức tăng trưởng trên là một nỗ lực lớn.

So với chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra về nhiệm vụ năm 2019, dự kiến có 13/14 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra²; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tính tăng 4,5%; Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,6%; Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 15%. An sinh xã hội được duy trì thường xuyên, an ninh - quốc phòng được tăng cường, giữ vững. Sơ bộ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội cả năm 2019 đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực chủ yếu, như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 (giá so sánh 2010) ước tính đạt 60.788 tỷ đồng, tăng 3,81% so với năm 2018 (6 tháng đầu năm 2019: +3,93%). Trong mức tăng 3,81% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,69%, thấp nhất kể từ năm 2014 trở lại đây³, đóng góp 0,21 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,62%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 13,8% của năm trước, đóng góp 1,26 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,09%, đóng góp 1,69 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,32%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm.

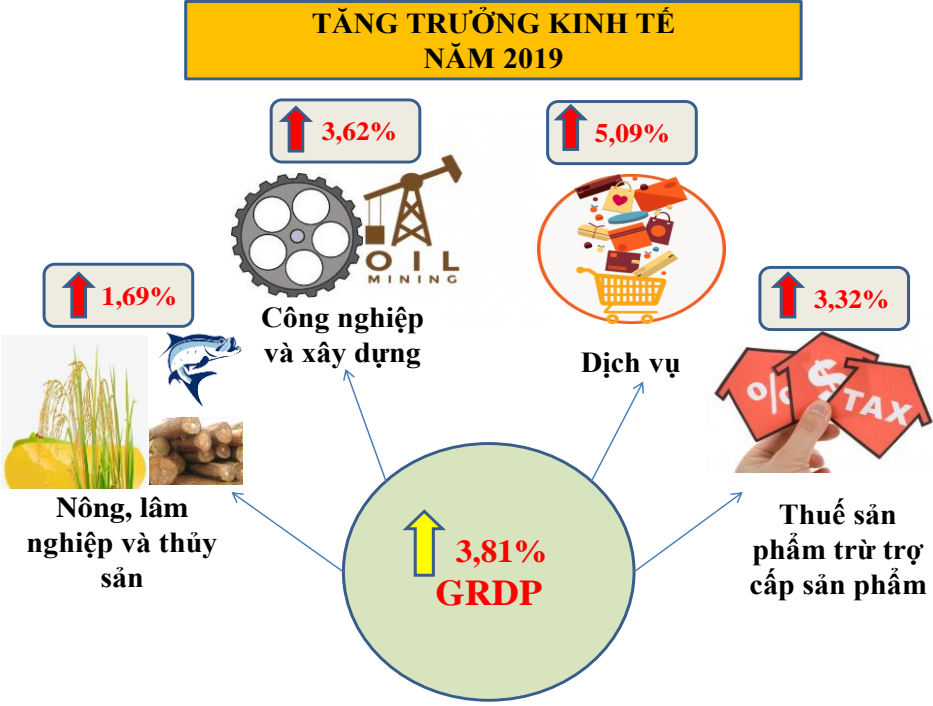
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản, ngành lâm nghiệp có mức tăng cao nhất 12%, nhưng do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,19 điểm phần trăm vào mức tăng chung; thời tiết từ đầu năm đến nay cũng thuận lợi cho tàu thuyền ra khơi đánh bắt thủy sản, đồng thời tàu thuyền đang được cơ cấu lại theo hướng giảm lượng tàu công suất nhỏ, tăng tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ nên sản lượng khai thác tăng khá, hiệu quả của khai thác xa bờ trong

¹ Tốc độ tăng trưởng GRDP do Tổng cục Thống kê công bố ngày 28/11/2019.

² Chỉ tiêu GRDP không đạt kế hoạch đề ra (7-7,5%).

³ Tốc độ tăng trưởng khu vực Nông lâm thủy sản qua các năm: 2016: +3,4%; 2017: +4,9%; 2018: +4,4%.

những năm gần đây đã nâng cao giá trị tạo ra của đơn vị tàu thuyền, ngành thủy sản tăng 3,7%, đóng góp 0,13 điểm phần trăm. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (gần 55%) trong lĩnh vực sản xuất nông lâm thủy sản chịu ảnh hưởng kép cả về lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, theo đó ngành nông nghiệp giảm trên 1,7%, đây là mức giảm sâu nhất từ năm 2014 trở lại đây, đã làm giảm 0,12 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.



- Khu vực công nghiệp và xây dựng:

+ Ngành công nghiệp tăng 3% so với năm trước, đóng góp 0,84 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, trong đó hai khu vực ngành có mức tăng trưởng cao nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ nên tác động đến tăng trưởng chung không đáng kể: khai khoáng (+39%; đóng góp 0,22 điểm phần trăm); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+22%; đóng góp 0,08 điểm phần trăm). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực công nghiệp (chiếm 79% toàn ngành công nghiệp) chỉ tăng 4,5% so với cả năm 2018 (sơ bộ 2018: +25%), đóng góp 0,99 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, nguyên nhân chủ yếu do ngành sản xuất và lắp ráp ô tô là ngành chủ lực trong hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 32% VA toàn ngành công nghiệp và 41% ngành chế biến chế tạo) đang đối diện trước sự cạnh tranh từ xe nhập khẩu và xe trong nước, theo đó ngành sản xuất và lắp ráp ô tô năm 2019 chỉ tăng gần 2% (đóng góp 0,19 điểm phần trăm). Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 8,6% so với cả năm 2018, đã làm giảm 0,45 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; nguyên nhân chủ yếu do lưu lượng trung bình nước về hồ rất thấp, các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh vận hành theo kế hoạch điều độ của Trung tâm điều độ Quốc gia.

+ Ngành xây dựng với mức tăng trưởng không cao so với các năm trước⁴ (+6,1%; đóng góp 0,42 điểm phần trăm); nguyên nhân do các công trình xây dựng lớn trên địa bàn đã hoàn thiện, các công trình còn lại đang trong quá trình chuyển tiếp với khối lượng xây dựng không lớn, tốc độ giải ngân vốn đầu tư nhà nước chậm.

- Khu vực dịch vụ: mức tăng trưởng năm nay có xu hướng thấp hơn mọi năm⁵, do giảm mức tăng trưởng ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chỉ tăng 4,1%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào mức tăng chung (năm 2018: +12,2%; đóng góp 0,7 điểm phần trăm), chủ yếu do giảm doanh thu ngành bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tụt giảm mạnh (-4,7%), giảm chủ yếu từ hai doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong ngành bán buôn⁶: Công ty TNHH MTV phân phối ô tô du lịch Chu Lai – Trường Hải và Công ty TNHH phân phối ô tô tải – Bus Trường Hải với doanh thu bán buôn ước năm 2019: 57,5 nghìn tỷ đồng (-4,7%, -2,8 nghìn tỷ đồng). Bên cạnh đó một số ngành trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đóng góp vào mức tăng trưởng chung như: dịch vụ lưu trú và ăn uống (+4,7%; đóng góp 0,24 điểm phần trăm); thông tin truyền thông (+6,7%; đóng góp 0,23 điểm phần trăm); vận tải kho bãi (+7,7%; đóng góp 0,18 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (+8,8%; đóng góp 0,23 điểm phần trăm)...

Quy mô nền kinh tế Quảng Nam ước tính đến cuối năm 2019 đạt trên 99,3 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), GRDP bình quân đầu người năm 2019 ước tính 66,3 triệu đồng (+3,8 triệu đồng so với 2018). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch khá chậm so với năm 2018⁷: khu vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng 12,6%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng gần 34%; khu vực dịch vụ chiếm 34,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 18,9%. Năng suất lao động đạt gần 110 triệu đồng, tăng hơn 6 triệu đồng so với năm 2018.

2. Tài chính, ngân hàng

2.1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 22.711 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 18.544 tỷ đồng, tăng 10,7% so với dự toán. Trong thu nội địa, một số nguồn thu chiếm tỷ trọng cao và tăng so với dự toán như: thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt trên 11.300 tỷ đồng (chiếm trên 61% thu nội địa), tăng gần 4,7% so với dự toán; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 1.996 tỷ đồng (chiếm 10,8%; +47,9%); thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 775 tỷ đồng, đạt trên 10% kế hoạch đề ra. Thu xuất nhập khẩu hơn 4.470 tỷ đồng, tăng 6,4% dự toán, trong đó số thu phát sinh chủ yếu từ nhập khẩu linh kiện ô tô (chiếm 93%).

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương hơn 23.053 tỷ đồng, tăng 15% so với dự toán; trong đó, chi đầu tư phát triển 9.976 tỷ đồng (+107%); chi thường

⁴ Tốc độ tăng trưởng khu vực xây dựng qua các năm: 2016: +18,5%; 2017: +4,2%; sơ bộ 2018: +10%.

⁵ Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ qua các năm: 2016: +9,6%; 2017: +7,2%; sơ bộ 2018: +6,7%.

⁶ Chiếm 94% tổng mức bán buôn.

⁷ Cơ cấu kinh tế năm 2018 (số liệu sơ bộ): khu vực nông lâm thủy sản 12,8%; khu vực công nghiệp, xây dựng 34,1%; khu vực dịch vụ 34,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 18,9%.

xuân hơn 12.495 tỷ đồng (+5%), chi trả lãi do chính quyền địa phương vay 4,1 tỷ đồng, đạt 30% dự toán giao. Trong chi thường xuyên chủ yếu chi cho các nhiệm vụ như: chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể (2.496 tỷ đồng); chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (1.247 tỷ đồng); chi sự nghiệp y tế và dân số, kế hoạch hóa gia đình (1.112 tỷ đồng); chi sự nghiệp kinh tế (2.249 tỷ đồng), chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề (4.438 tỷ đồng); chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (75 tỷ đồng);...

2.2. Lĩnh vực ngân hàng

Hoạt động tín dụng trên địa bàn trong năm 2019 đạt được nhiều kết quả tích cực, công tác huy động vốn thuận lợi, đạt tốc độ tăng trưởng khá, tạo sự chủ động cho các ngân hàng thương mại (NHTM) trong việc đầu tư tín dụng, dư nợ tăng trưởng cao, nợ xấu giảm. Tuy nhiên chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng trên địa bàn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn vay, mặc dù các chi nhánh NHTM đã chủ động xin thêm chỉ tiêu tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phát triển kinh tế địa phương. Việc tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp và người dân phục vụ sản xuất, tiêu dùng dịp cuối năm gặp nhiều khó khăn; các NHTM cũng gặp khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ cung cấp kịp thời vốn cho phát triển kinh tế.

Tổng nguồn vốn huy động ước đến 31/12/2019 đạt 55.002 tỷ đồng, tăng 11,6% so với đầu năm (năm 2018: +12,6%). Trong đó, huy động bằng nội tệ đạt 54.159 tỷ đồng, chiếm 98,5% nguồn huy động (+11,4%), đây là nguồn vốn chủ đạo, tăng trưởng cao và ổn định, tạo sự chủ động cho các ngân hàng thương mại trong đầu tư tín dụng để phát triển kinh tế địa phương; huy động bằng ngoại tệ bắt đầu tăng trưởng trở lại sau thời gian liên tục giảm, đạt 844 tỷ đồng, chiếm 1,5% nguồn, tăng 32,7% so với đầu năm.

Nhu cầu vốn tín dụng cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tăng cao, dư nợ cho vay tăng trưởng mạnh ngay từ những tháng đầu năm. Ước đến 31/12/2019, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 74.580 tỷ đồng, tăng 25,4% so với đầu năm (2018: +16%). Dư nợ tăng cao ở ngắn hạn bằng nội tệ, tăng khá ở trung dài hạn và giảm nhẹ ở ngoại tệ. Dư nợ ngắn hạn đạt 37.614 tỷ đồng (chiếm 50,4% dư nợ; +34,3%); dư nợ TDH đạt 36.966 tỷ đồng (chiếm 49,6%, +17,5%). Dư nợ bằng nội tệ đạt 72.285 tỷ đồng (chiếm 97%; +26,6%); dư nợ bằng ngoại tệ quy đổi đạt 2.295 tỷ đồng (chiếm 3%; -1,6%).

Chiếm thị phần cao trong tổng dư nợ cho vay trên địa bàn bao gồm: Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (30,4%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (19,4%); Hoạt động dịch vụ khác (9,5%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (7,7%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (5,1%).

3. Giá cả, lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong tháng 12/2019 tăng 1,68% so với tháng trước (trong đó khu vực thành thị tăng 1,39%; khu vực nông thôn tăng 1,79%) và tăng 5,90% so với tháng 12 năm trước; CPI bình quân năm 2019 so với cùng kỳ tăng 2,87%.

Các nguyên nhân chính làm tăng CPI tháng 12 năm 2019 như sau: (1) do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi khiến nguồn cung thịt lợn giảm mạnh, giá

thịt lợn tăng 35,24% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung tăng 1,58%; giá thịt lợn tăng cao, người tiêu dùng chuyển sang sử dụng các loại thực phẩm khác thay thế kéo theo giá các mặt hàng này tăng; (2) Nhu cầu mua sắm các mặt hàng may mặc, đồ dùng gia đình, trang trí nhà cửa và các dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình như nhu cầu làm đẹp, vệ sinh nhà cửa... chuẩn bị đón đến Tết Nguyên đán của nhân dân tăng cao; (3) Giá xăng, dầu được điều chỉnh 2 lần liên tiếp (30/11/2019 và 16/12/2019) làm cho chỉ số nhóm xăng, dầu tăng 1,28% so với tháng 11/2019.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 7 nhóm tăng giá: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+3,99%); Đồ uống và thuốc lá (+0,03%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,41%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,13%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,08%); Giao thông (+1,05%); Hàng hoá và dịch vụ khác (+0,36%). Có 01 nhóm giảm giá: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,34%). Riêng 3 nhóm: Bưu chính viễn thông; Giáo dục; Văn hóa, giải trí và du lịch trong tháng ổn định.

Đồng đô la Mỹ trong tháng 12/2019 giảm 0,09% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước giảm 0,50%; bình quân cùng kỳ tăng 1,06%. Tính bình quân giá 1 đô la Mỹ trong tháng quy đổi được 23.242 đồng Việt Nam.

Chỉ số CPI năm 2019 của tỉnh Quảng Nam tăng 2,87% so với năm trước. Trong năm qua, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và địa phương đã tích cực đưa ra và thực hiện các chính sách và cơ chế quản lý giá hợp lý, tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát việc chấp hành pháp luật Nhà nước về giá, nhất là các nhóm mặt hàng do nhà nước điều hành, quản lý như xăng, dầu, gas, điện sinh hoạt, y tế, giáo dục... đã góp phần tích cực trong việc kiểm soát giá và kỳ vọng CPI cả nước nói chung, CPI địa phương nói riêng trong năm 2019 đạt mục tiêu đề ra.

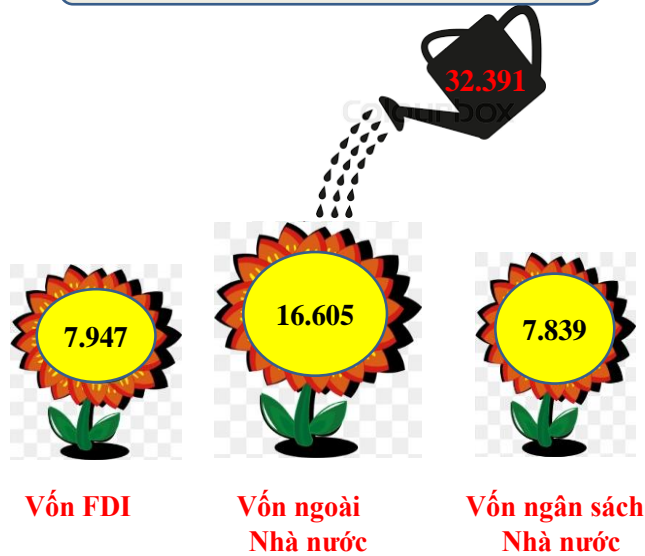
4. Đầu tư và xây dựng

Quý IV năm 2019, vốn đầu tư trên địa bàn ước thực hiện khoảng 8.085 tỷ đồng, tăng 4,5% so với quý trước và tăng 36,1% so cùng kỳ. Trong đó: vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Nhà nước quản lý ước đạt 2.192 tỷ đồng (+11,5%; +22,2%); vốn huy động từ khu vực ngoài Nhà nước đạt 3.740 tỷ đồng (+6,2%; +19%); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 2.153 tỷ đồng (-4,4%; gấp 2 lần so cùng kỳ).

Tính chung năm 2019, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh ước đạt 32.391 tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ (chiếm 32,6% GRDP)⁸. Trong đó vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Nhà nước quản lý ước đạt 7.839 tỷ đồng (chiếm 24,2%; -4,6%); vốn huy động từ khu vực ngoài Nhà nước đạt 16.605 tỷ đồng (chiếm 51,3%, +14,2%), trong đó vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+5,2%), vốn đầu tư của hộ dân cư (+37,7%); nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 7.947 tỷ đồng (chiếm 24,5%; +47,1%).

⁸ Chỉ tiêu HĐND: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 30% GRDP.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn
Năm 2019 - ĐVT: tỷ đồng



* **Một số dự án trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện:** Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam; Nhà làm việc Công an tỉnh Quảng Nam; dự án thành phần Cải thiện Nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam- VNN; thủy điện Đăk Mi 2; thủy điện Tr' Hy; thủy điện Sông Tranh 4...; sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8); đường nối từ Quốc lộ 1A đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E; giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Nam; bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020; dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ĐT, ĐH, các tuyến nối từ đường ven biển (129) đến đường Quốc lộ 1A và đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi; đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai (đường 129 GD 2); phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An; các dự án hỗ trợ đầu tư từ chương trình biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh...

- Đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng trong danh mục dự án đầu tư chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXII. Tuy nhiên, một số công trình triển khai gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư... làm ảnh hưởng chung đến tiến độ các dự án như: xây dựng Trường THPT Trần Đại Nghĩa (Quế Sơn); trường THPT Nguyễn Duy Hiệu (thị xã Điện Bàn); cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam... Dự án khu nghỉ dưỡng Nam Hội An - Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An tại 2 huyện Duy Xuyên và Thăng Bình dự kiến hoàn thành và đưa vào hoạt động vào quý 1/2020.

- Trong năm 2019, đã khánh thành nhà máy Thaco Kia nâng cấp - mở rộng của công ty cổ phần Ô tô Trường Hải với tổng vốn đầu tư 450 tỷ đồng, trên tổng diện tích 20 ha, nhà máy được nâng cấp theo hướng tự động hóa và quản trị theo hướng số hóa, sản xuất theo yêu cầu riêng biệt của khách hàng, nâng công suất từ 20.000 xe/năm lên 50.000 xe/năm.

* **Một số dự án lớn của khối doanh nghiệp đã được khởi công:** Dự án Khu công nghiệp Nông - Lâm nghiệp (tổng vốn đầu tư: 8.118 tỷ đồng; diện tích

451 ha); dự án Khu công nghiệp cơ khí và ô tô Chu Lai Trường Hải mở rộng (tổng vốn đầu tư: 1.600 tỷ đồng; diện tích 115 ha); dự án mở rộng và đầu tư xây dựng bến cảng Chu Lai với chiều dài bến cảng là 790 m (tổng vốn đầu tư: 2.600 tỷ đồng); dự án xây dựng “Khu nhà ở công nhân và tái định cư Tam Hiệp” (tổng vốn đầu tư: 2.760 tỷ đồng; diện tích gần 30 ha); Dự án nhà máy sản xuất vải túi khí do công ty TNHH Hyosung Quảng Nam làm chủ đầu tư (tổng vốn đầu tư 818 tỷ); Dự án mở rộng dự án sản xuất thiết bị và công cụ sản xuất cho ngành dệt do công ty TNHH Hạng Groz - Beckert Việt Nam làm chủ đầu tư (tổng vốn đầu tư: 1.350 tỷ đồng).

* **Tình hình giải ngân nguồn vốn NSNN:** theo số liệu Kho bạc nhà nước, tính đến 30/11/2019 các dự án thuộc nguồn vốn do địa phương quản lý đã giải ngân đạt 45,2% kế hoạch. Cụ thể: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) giải ngân đạt 51,5% (bao gồm: cấp tỉnh quản lý giải ngân đạt 34,5%; cấp huyện quản lý giải ngân đạt 54,8%; cấp xã quản lý giải ngân đạt 85,8%); vốn nước ngoài giải ngân 18,3%; vốn bổ sung ngoài kế hoạch đạt 47,8%. Đối với các nguồn vốn từ ngân sách trung ương giải ngân đạt 38,4%, bao gồm: vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu quốc gia giải ngân đạt 57% (trong đó: chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giải ngân 67,4%; chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giải ngân 48%); vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu giải ngân đạt 66%, vốn trái phiếu chính phủ giải ngân 96,5%.

* **Tình hình thu hút đầu tư:** năm 2019 tỉnh Quảng Nam cấp mới 72 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 15.000 tỷ đồng, điều chỉnh 90 dự án, chấm dứt 2 dự án, số dự án cấp mới năm 2019 tăng 35,9%, tổng vốn tăng gấp 3 lần so với năm 2018; trong năm tỉnh đã cấp mới 25 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 156,4 triệu USD (-10,7% số dự án; -51,1% vốn đăng ký), trong đó ngành công nghiệp 15 dự án (vốn đăng ký 154,1 triệu USD); dịch vụ 10 dự án (vốn đăng ký 2,3 triệu USD). Tính đến nay tổng số dự án FDI còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh là 192 dự án với tổng vốn đăng ký 5,93 tỷ USD, lĩnh vực đầu tư chủ yếu: công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ du lịch, giáo dục...

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Theo số liệu từ phòng Đăng ký kinh doanh, trong tháng 12 (từ ngày 01/12 đến ngày 16/12/2019) đăng ký thành lập mới 33 doanh nghiệp (DN_+6,5%), số vốn đăng ký 464 tỷ đồng (+61,7%); đăng ký giải thể 64 DN (cùng kỳ năm trước: 03 DN); DN bị thu hồi giấy chứng nhận 16 DN; tạm ngừng hoạt động 14 DN. Cấp GCNĐK hoạt động cho 05 chi nhánh và 03 văn phòng đại diện. Tính chung năm 2019, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 1.447 DN (+11%), số vốn đăng ký là 17.711 tỷ đồng (+64,8%); giải thể và thu hồi giấy phép đăng ký 855 DN (-67,4%); tạm ngừng hoạt động 387 DN (+12,2%). Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho 134 chi nhánh và 49 văn phòng đại diện.

*** Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:**

Kết quả khảo sát dự báo sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2019 cho thấy xu hướng kinh doanh có chiều hướng khó khăn hơn so với quý III/2019. Cụ thể: Quý IV/2019 có 33% số doanh nghiệp được khảo sát dự báo tốt hơn (quý III: 47%); có 41% giữ ổn

định (quý III: 35%) và có gần 26% số doanh nghiệp cho là khó khăn (quý III: 18%). Trong đó một số ngành dự báo tốt hơn như: sản xuất trang phục (43%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan 67%; chế biến gỗ (50%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị_67%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế 100%; sản xuất xe có động cơ 43%. Một số ngành dự báo khó khăn hơn so quý trước như: sản xuất chế biến thực phẩm; ngành dệt; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.

Những yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến – chế tạo: tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước cao chiếm 69% số doanh nghiệp, nhu cầu thị trường trong nước thấp chiếm 60%; thiết bị công nghệ lạc hậu chiếm 44%, tính cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu cao chiếm 37%, thiếu nguyên vật liệu chiếm trên 32%, lãi suất vay còn cao chiếm 32%, khó khăn về tài chính 22%, nhu cầu thị trường quốc tế thấp 18%.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

6.1. Sản xuất nông nghiệp

6.1.1. Trồng trọt

Năm 2019, thời tiết trong tỉnh có những biến đổi bất thường gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân, do ảnh hưởng của các đợt không khí lạnh, thời tiết có mưa vừa, mưa to đến rất to, gây ngập lụt tại một số địa phương trong tỉnh (Tam Kỳ, Phú Ninh, Thăng Bình...), ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (rau màu, lúa trổ lép - thối hạt); vụ Mùa, nắng nóng diện rộng kéo dài dẫn đến hạn hán thiếu nước, xâm nhập mặn nên đã tác động không nhỏ đến kế hoạch gieo trồng và sự sinh trưởng, phát triển cũng như năng suất của các loại cây trồng.

- *Sản xuất lúa*: diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 84,9 nghìn ha, giảm 1,27 nghìn ha, bằng 98,5% so với năm 2018 (vụ Đông Xuân: -346 ha, vụ Mùa: -929 ha); năng suất ước đạt 53,2 tạ/ha (-0,5 tạ/ha; bằng 99,2%), trong đó vụ Đông Xuân (-0,1 tạ/ha); vụ Mùa (-0,9 tạ/ha); sản lượng lúa ước đạt 452 nghìn tấn (-10,7 nghìn tấn; bằng 97,7%), trong đó: Vụ Đông Xuân (-2,41 nghìn tấn); vụ Mùa (-8,3 nghìn tấn). Cụ thể: vụ Đông Xuân do chuyển đổi diện tích gieo trồng và ảnh hưởng thời tiết nên diện tích, năng suất, sản lượng đều giảm. Diện tích gieo cấy đạt 42,2 nghìn ha (-346 ha, -0,8%) so với năm 2018, năng suất đạt 57,9 tạ/ha (-0,1 tạ/ha), sản lượng đạt 244,2 nghìn tấn (-2,41 nghìn tấn, -1%)⁹; Vụ Mùa diện tích đạt 42,7 nghìn ha (-929 ha, bằng 98%) so với năm 2018, năng suất đạt 48,5 tạ/ha (-0,9 tạ/ha), sản lượng đạt 207,7 nghìn tấn (-8,3 nghìn tấn, bằng 96,2%); nguyên nhân diện tích giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng mục đích sử dụng đất và ảnh hưởng thời tiết của nắng nóng kéo dài gây hại suốt thời kỳ sinh trưởng của lúa¹⁰ (trong đó: chuyển đổi mục đích sử dụng, cây trồng 243 ha; 686 ha¹¹ không gieo trồng do nắng hạn đầu vụ).

⁹ Sản lượng giảm nhiều ở các huyện: Duy Xuyên (-1.085 tấn); Điện Bàn (-801 tấn); Quế Sơn (-391 tấn); Đại Lộc (-293 tấn)...

¹⁰ Diện tích lúa mất trắng do nắng hạn: Phước Sơn 352 ha, Tiên Phước 123 ha, Hiệp Đức 119; Đông Giang 64 ha.

¹¹ Diện tích đất lúa không sản xuất: Núi Thành 405 ha; Duy Xuyên 106 ha; Điện Bàn 75 ha,...

**Nông, lâm nghiệp và thủy sản
Năm 2019**

NÔNG NGHIỆP



84.937 ha
↓ 1,5%

Diện tích lúa gieo trồng



541.890 tấn
↓ 2,3%

Sản lượng lúa

LÂM NGHIỆP



1.320 nghìn m³
↑ 14,1%

Sản lượng gỗ khai thác

THỦY SẢN



119.500 tấn
↑ 4,4%

Sản lượng thủy sản

- Sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm: sản lượng ngô đạt 53,6 nghìn tấn (-2,9 nghìn tấn) so với năm 2018, diện tích gieo trồng (-350 nghìn ha), năng suất (-1,1 tạ/ha); sản lượng khoai lang đạt 18,4 nghìn tấn (-3,2 nghìn tấn), diện tích (-461 ha); sản lượng sắn đạt 188,8 nghìn tấn (+2,6 nghìn tấn), diện tích (-354 ha); lạc đạt 19,4 nghìn tấn (-1,8 nghìn tấn), diện tích (-384 ha).

- Cây lâu năm: diện tích ước đạt 24,2 nghìn ha (-0,4%) so với năm 2018. Cụ thể: nhóm cây công nghiệp đạt 13,4 nghìn ha (-3,1%), trong đó cao su diện tích đạt 12,29 nghìn ha (-3,3%) so với năm trước¹², sản lượng đạt 4,8 nghìn tấn (+4,7%); hồ tiêu diện tích đạt 276 ha (+9,2%), sản lượng đạt 400 tấn (+32,5%); điều diện tích đạt 244 ha (-2,8%), sản lượng đạt 338 tấn (+10,1%); chè diện tích đạt 617 ha (-4,4%), sản lượng đạt 2.300 tấn (+4,2%); nhóm cây ăn quả đạt 8,3 nghìn ha (+1,7%); nhóm cây lâu năm khác đạt 1,05 nghìn ha (+4,6%).

Trong năm 2019, thông qua các Hợp tác xã nông nghiệp, nông dân ở huyện, thị xã như: Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Núi Thành, Phú Ninh liên kết với doanh nghiệp sản xuất trên 4.350 ha lúa giống, 133 ha giống cây trồng cận chủ lực như ớt, bắp, đậu phụng, mè... theo phương thức bao tiêu đầu ra giúp nhà nông tăng thêm 25 - 45% giá trị kinh tế trên cùng đơn vị diện tích; các địa phương tiếp tục thực hiện chuyển đổi đất lúa, cây trồng cận sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất các cây trồng khác (rau các loại, dưa hấu, cây ăn quả, cây dược liệu,...) tổng diện tích 915 ha¹³ (ruộng nước trời diện tích 519,3 ha, ruộng chủ động nước diện tích 395,7 ha), trong đó: vụ Đông Xuân là 585,3 ha, vụ Mùa là 329,7 ha. Cây trồng được chuyển đổi khá đa dạng: vùng đồng bằng, trung du là dưa hấu (268,5 ha), lạc (192 ha), ngô (106,3 ha), rau các loại (54,2 ha); vùng miền núi là cây dược liệu (30,6 ha), cây ăn quả: chuối, bưởi (21,2 ha)... Kết quả cho thấy hầu hết các diện tích chuyển đổi đều có hiệu quả cao hơn so với sản xuất lúa. Cây trồng trong mô hình chuyển đổi đều cho năng

¹² Năm 2019 một số huyện Đông Giang, Bắc Trà My đang có xu hướng phá bỏ cây cao su do giá mủ cao su thấp, sản xuất không hiệu quả.

¹³ Các địa phương có diện tích chuyển đổi lớn là: Phú Ninh (287,5 ha), Đại Lộc (92,91 ha), Duy Xuyên (145,6 ha), Quế Sơn (91,2 ha),...

suất cao và lợi nhuận tăng từ 20 - 30% so với sản xuất lúa trong cùng thời vụ, trên cùng chân đất.

6.1.2. Chăn nuôi

- Chăn nuôi trâu, bò, gia cầm: năm 2019 nhìn chung tương đối ổn định nhờ thuận lợi về giá cả, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô tổng đàn, đặc biệt nhu cầu tiêu dùng của người dân những tháng gần đây tăng mạnh do tình hình dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp đã chuyển sang sử dụng thịt trâu, bò, trứng gia cầm... thay thế cho thịt lợn. Đàn trâu xấp xỉ cùng kỳ năm trước, sản lượng xuất chuồng trong năm ước đạt 2,25 nghìn tấn (-0,2%); đàn bò (+2,7%), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt trên 10,3 nghìn tấn, (+2,2%).

- Chăn nuôi gia cầm ước đạt 7,84 triệu con (+9,1%; +654 nghìn con) so cùng kỳ năm trước, trong đó: đàn gà trên 6 triệu con (+10,4%; +568 nghìn con); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 14,1 nghìn tấn (+7,2%); sản lượng trứng gia cầm đạt trên 220 triệu quả (+5,1%).

- Chăn nuôi lợn: gặp nhiều khó khăn do bệnh dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) chưa có thuốc để điều trị, vắc xin phòng bệnh, đường lây truyền đa dạng, phức tạp và khó kiểm soát. Chăn nuôi chủ yếu quy mô nông hộ, khó thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, việc gia tăng đàn lợn do tái đàn, vận chuyển, giết mổ vào dịp cuối năm cũng là nguy cơ bệnh DTLCP tiếp tục phát sinh và lây lan, tái phát rất lớn. Tính đến ngày 15/12/2019 trên địa bàn toàn tỉnh làm mắc bệnh DTLCP và tiêu hủy 150,2 nghìn con lợn, trọng lượng lợn tiêu hủy trên 8,93 nghìn tấn tại 16/18 huyện, thị xã, thành phố (trừ Đông Giang, Tây Giang). Hiện nay còn 34.333 hộ, 676 thôn, 146 xã của 15 huyện, thị xã, thành phố có dịch bệnh DTLCP chưa qua 30 ngày (Hội An đã công bố hết dịch), bên cạnh đó từ ngày 14/11/2019 đến nay bệnh dịch LMLM đã phát sinh, làm mắc bệnh 104 con trâu, bò của 49 hộ thuộc 05 xã trên 04 huyện¹⁴.

6.2. Lâm nghiệp

Trong năm 2019 đã triển khai, thực hiện một cách hợp lý, hiệu quả công tác trồng rừng, chăm sóc rừng, quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng... nhằm nâng cao chất lượng, năng suất rừng trồng sản xuất; nâng cao giá trị sản phẩm gỗ qua chế biến; phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp.

Quý IV/2019, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 10,9 nghìn ha, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 3,8 triệu cây (+4,5%); sản lượng gỗ khai thác đạt 281 nghìn m³ (+9,3%); sản lượng củi khai thác đạt 138 nghìn ste (-4,3%). Diện tích rừng bị thiệt hại là 16 ha (+28%) so cùng kỳ năm 2018, cụ thể: diện tích bị chặt, phá là 16 ha (+28%), trong quý không xảy ra tình trạng cháy rừng.

Ước tính cả năm 2019, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 19,6 nghìn ha (+3,8%) so với cùng kỳ năm 2018; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 8,6 triệu cây (+5,3%); sản lượng gỗ khai thác đạt 1.320 nghìn m³ (+14,1%); sản lượng củi

¹⁴ Huyện Phú Ninh (xã Tam Đàn), Phước Sơn (xã Phước Mỹ), Điện Bàn (xã Điện Phong, Điện Quang), Nam Giang (xã Tà Bhing)

khai thác đạt 495 nghìn ste (-2,8%). Diện tích rừng bị thiệt hại là 190 ha, gấp 2,4 lần so cùng kỳ năm 2018, cụ thể: diện tích bị chặt, phá là 24,6 ha (-14,9%); diện tích bị cháy là 165,2 ha (gấp 3,2 lần) so với năm 2018.

Cùng với việc trồng rừng, khai thác lâm sản gỗ, công tác bảo tồn, phát triển cây dược liệu và Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng có giá trị kinh tế cho ngành lâm nghiệp, khai thác tiềm năng đối với nguồn lâm sản ngoài gỗ như: phát triển Quế Trà My (834,5 ha); hỗ trợ trồng xen (83,2 ha); chăm sóc rừng giống chuyển hóa (8,0 ha); chăm sóc cây trội (60 cây). Trên địa bàn tỉnh đã tổ chức gieo ươm được 1.140.000 cây Quế tại 03 huyện: Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn. Tiếp tục bảo tồn các loại cây dược liệu Đảng sâm, Sa nhân tím, Ba kích tím và Sâm Ngọc Linh. Tỷ lệ che phủ rừng trong năm đạt 59% vượt kế hoạch đề ra.

6.3. Thủy sản

Thời tiết từ đầu năm đến nay thuận lợi cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đồng thời tàu thuyền đang được cơ cấu lại theo hướng giảm lượng tàu công suất nhỏ, tăng tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ nên sản lượng khai thác tăng khá, hiệu quả của khai thác xa bờ trong những năm gần đây đã nâng cao giá trị tạo ra của đơn vị tàu thuyền. Tổng sản lượng thủy sản quý IV/2019 ước đạt 13.284 tấn, tăng 4,3% (+548 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng khai thác ước đạt 13.050 tấn (+4,3%; +539 tấn); sản lượng nuôi trồng ước đạt 234 tấn (+4%; +9 tấn). Dự tính cả năm 2019, tổng sản lượng thủy sản đạt 119.500 tấn (+ 4,4%; +5.000 tấn) so với năm 2018, trong đó: sản lượng khai thác ước đạt 92.164 tấn (+4,9%; +4.319 tấn); sản lượng nuôi trồng ước đạt 27.336 tấn (+2,6%; +681 tấn).

5.3.1. Khai thác thủy sản

Quảng Nam hiện nay có 3.173 tàu cơ giới (-160 tàu; - 4,8%) so với năm 2018, hiện nay các loại tàu cơ giới này đang đánh bắt hải sản biển với tổng công suất 418.423 CV, bình quân 1 tàu 132 CV (năm 2017: 95CV; năm 2018: 111 CV). Cụ thể: tàu có công suất nhỏ dưới 20CV: 1.675 tàu (chiếm tỷ trọng 54%); tàu 20CV đến dưới 50CV: 648 tàu (chiếm 20%); tàu 50CV đến dưới 90CV: 111 tàu (chiếm 3,5%); tàu trên 90CV: 739 tàu (chiếm 23%); tàu trên 400CV: 434 tàu (chiếm 14%). Ngư trường khai thác thủy sản hiện nay chủ yếu ở vùng ven bờ 1.837 tàu (chiếm 58%); vùng lộng 550 tàu (chiếm 17%); vùng khơi 786 tàu (chiếm 25%). Trong năm 2019 đã thực hiện đóng mới 30 tàu/31 cơ sở đóng sửa tàu cá lớn, nhỏ công suất từ 700 đến 860 CV, trong đó có 21 tàu đã hoàn thiện đi vào sản xuất.

Trên cơ sở phương tiện đánh bắt như trên, cùng với thời tiết thuận lợi cho công tác khai thác, đánh bắt thủy sản; sản lượng thủy sản đánh bắt trong quý IV/2019 ước đạt 13.050 tấn (+4,3%; +539 tấn) so cùng kỳ năm 2018, cụ thể: sản lượng cá đạt 9.005 tấn (+4,3%; +374 tấn); sản lượng tôm đạt 142 tấn (+2,9%; +4 tấn); sản lượng thủy sản khác đạt 3.903 tấn (+4,3%; +161 tấn). Sản lượng thủy sản đánh bắt trong năm 2019 ước đạt 92.164 tấn (+4,9%; +4.319 tấn) so với năm 2018, cụ thể: sản lượng cá đạt 67.435 tấn (+5,1%; +3.247 tấn); sản lượng tôm đạt 1.042 tấn (+4%; +40 tấn); sản lượng thủy sản khác đạt 23.687 tấn (+4,6%; +1.032 tấn).

5.3.2. Nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2019 ước đạt trên 8.500 ha (-0,4%; -33 ha) so với năm trước, trong đó nuôi cá đạt trên 5.100 ha (+26 ha); nuôi tôm đạt

gần 2.700 ha (-71 ha).

Sản lượng nuôi trồng thủy sản quý IV/2019 ước đạt 234 tấn (+ 4%; +9 tấn) so với cùng kỳ năm 2018. Dự tính cả năm 2019, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 27.336 tấn (+2,6%; +681 tấn) so với năm trước, cụ thể: sản lượng cá đạt trên 9.790 tấn (+3,7%; +349 tấn); sản lượng tôm đạt 16.500 tấn (+1,8%; +295 tấn); sản lượng thủy sản khác đạt trên 1.039 tấn (+3,7%; +37 tấn). Nuôi cá lồng nước ngọt (cá điêu hồng, lăng nha, trắm cỏ,...) 530 lồng. Nuôi cá lồng trên sông nước mặn, lợ (nhóm đối tượng cá hồng, dià, chêm, mú, bớp,...) 1.950 lồng.

Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản 41 cơ sở (02 cơ sở sản xuất giống cá nước ngọt, 39 cơ sở sản xuất tôm sú và ương nuôi giống tôm thẻ). Sản lượng giống cung cấp ra thị trường trong năm trên 110,3 triệu con tôm sú, gần 103 triệu con tôm thẻ giống.

6.4. Nông thôn mới (NTM)

Xây dựng xã đạt NTM được các cấp ủy, chính quyền tiếp tục quan tâm, đầu tư trong năm 2019; dự kiến đến cuối năm có thêm 16 xã¹⁵ được công nhận sẽ nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 101 xã, chiếm tỷ lệ 49,5% số xã trên địa bàn tỉnh. Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân chung của toàn tỉnh là 15 tiêu chí/xã. Có 25 xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí (chiếm 10,8%); 52 xã đạt từ 10 đến 14 tiêu chí (chiếm 25,5%); 45 xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí (chiếm 22,1%).

7. Sản xuất công nghiệp

7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tháng 12/2019 IIP ước tính giảm 2,5% so tháng trước và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể tăng/giảm từng ngành tương ứng: ngành khai khoáng (-9,5%; +2,8%); ngành chế biến, chế tạo (+1,1%; +22,4%); ngành sản xuất và phân phối điện (-41,9%; -28,1%); cung cấp nước và xử lý rác thải (+3,4%; -21,7%).

Quý IV năm 2019, IIP ước tính tăng 14,6% so với quý trước và tăng 11% so với cùng kỳ, đây là quý có IIP tăng cao nhất từ đầu năm đến nay (quý I: +5,3%; quý II: +3,9%; quý III -5,1%). Cụ thể: ngành khai khoáng giảm 0,1% (quý I: +41%; quý II: +92%; quý III: -7,6%); ngành chế biến, chế tạo giảm 11,3% (quý I: +7,6% ; quý II: +3,8%; quý III: -4,6%); ngành sản xuất phân phối điện tăng 16,3% (quý I: -29,5%; quý II: -14,4%; quý III: -13,4%); cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 15,5% (quý I: +46,1%; quý II: +38,6%; quý III: +4%).

Tính chung năm 2019, IIP tăng 4,5% so cùng kỳ năm trước, tăng ở ba nhóm ngành là công nghiệp khai khoáng (+31,6%), ngành cung cấp nước và xử lý rác thải (+15,3%) và công nghiệp chế biến, chế tạo (+5,3%) và giảm ở nhóm ngành sản xuất và phân phối điện (-12%). Một số ngành công nghiệp có IIP tăng mạnh như: khai khoáng khác (+38%); sản xuất đồ uống (+16,5%); dệt (+30%), sản xuất trang phục (+18%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+17%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+13%); sản xuất xe có động cơ (+3,5%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+11,4%); hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu (+18%). Một số ngành giảm như: sản xuất sản

¹⁵ Chi tiêu HDND năm 2019: 13 xã nông thôn mới

phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-4,6%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-6,2%); sản xuất và phân phối điện (-12%)...

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) NĂM 2019



Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến một số ngành sản xuất có chỉ số tăng nhưng không cao hoặc giảm trong kỳ: (1) ngành sản xuất và lắp ráp ô tô, với xu hướng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc về Việt Nam tiếp tục tăng cao, đặc biệt các sản phẩm nguyên chiếc (CBU) được nhập khẩu từ ASEAN với thuế suất 0% có mức giá rất cạnh tranh, do đó ngành công nghiệp sản xuất ô tô gặp rất nhiều khó khăn; (2) Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải trong thời gian gần đây gặp trở ngại về việc quy tập, xử lý bị hạn chế vì vậy mặc dù hoạt động sản xuất của ngành này vẫn tăng nhưng mức tăng chậm lại; ngành điện tiếp tục giảm do các nhà máy chủ yếu vận hành theo lệnh điều động của Trung tâm điều độ Quốc gia trong thời gian này các hồ chứa phải tập trung tích nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp (vụ Đông Xuân) nên hầu hết các nhà máy thủy điện chỉ hoạt động cầm chừng, thậm chí có nhà máy ngừng phát điện trong thời gian đến đây chính là một số nguyên nhân làm cho chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng không cao.

7.2. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Ước tính tháng 12, một số sản phẩm công nghiệp tăng so cùng kỳ như: đá xây dựng khác đạt 35,5 nghìn m³ (+12,6%); cát tự nhiên khác 39,6 nghìn m³ (+14,9%); Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh 26 tấn (+75,3%); bia đóng chai 16,2 nghìn lít (+83,3%); nước ngọt 14,7 nghìn lít (+13%); bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ dây 5,5 nghìn cái (+24,2%); vỏ bào, dăm gỗ 103,8 nghìn tấn (+68,2%); các dòng xe tải 955 chiếc (+22,4%). Quý IV năm 2019 so với cùng kỳ: cát tự nhiên khác đạt 118,7 nghìn m³ (+9,6%); Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh 77 tấn (+68,2%); Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói 188 tấn (+12,8%); bia đóng chai 40 nghìn lít (+15,1%); nước ngọt 49,4 nghìn lít (+17,4%); Bộ com-lê, quần áo đồng bộ... đạt gần 20,4 nghìn cái (+18,8%); các dòng xe tải đạt 2,9 nghìn chiếc (+38%)...

Cộng dồn cả năm so với năm trước: than đá loại khác ước đạt 141,6 nghìn tấn (+5,5%); phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh đạt 334,8 tấn (+20,8%); bia đóng chai đạt gần 112,7 triệu lít (+14%); bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ đay ước đạt 60,7 triệu sản phẩm (+30,4%); quần áo đồng bộ đạt 76,2 triệu sản phẩm (+18,5%); dăm gỗ đạt 1.141 nghìn tấn(+40%); các dòng xe tải đạt 11.645 chiếc (+44,4%)...

7.3. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2019 giảm 7,3% so với tháng trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số nhóm ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (+4,2%); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (+15,6%); sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) (+30,4%); may trang phục (+18,7%); cưa, xẻ gỗ (+32%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+15%).

Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (-33,7%); sản xuất giày dép (-5,6%); sản xuất sản phẩm khác từ cao su (-7,4%); sản xuất linh kiện điện tử (-14,6%); sản xuất xe có động cơ (-16,2%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính đến thời điểm 31/12/2019 giảm 55% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (-2,3%); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (-36,8%); may trang phục (-0,23%); sản xuất sắt, thép, gang (-5,6%). Bên cạnh đó có một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (+46,6%); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (+14,9%); cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (+115%); sản xuất bột giấy, giấy và bìa (+175%); sản xuất sản phẩm khác từ cao su (+53%); sản xuất sản phẩm từ plastic (+84,2%); sản xuất xe có động cơ (+6%)...

7.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp cộng dồn đến cuối tháng 12/2019 ước tính tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+6,3%); khu vực doanh nghiệp Nhà nước (+2,9%); khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không có thay đổi. Cũng tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng (-4,4%); ngành chế biến, chế tạo (+2,8%); lao động trong ngành sản xuất và phân phối điện (+8%); ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải (+6,8%).

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thị trường bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã hoà nhập theo xu hướng chung của cả nước. Các mặt hàng bán lẻ, các loại hình kinh doanh dịch vụ tiêu dùng luôn đa dạng và đảm bảo chất lượng, môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi và cạnh tranh lành mạnh. Năm 2019,

dự kiến có gần 39 nghìn cơ sở đang hoạt động với trên 55 nghìn lao động, bên cạnh đó mạng lưới chợ có 159 chợ đạt tiêu chuẩn, trong đó có 02 chợ hạng 1; 13 chợ hạng 2 và 144 chợ hạng 3.

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ NĂM 2019
ĐẠT 53.873 TỶ ĐỒNG,
TĂNG 12,6% SO VỚI NĂM 2018**



Chia theo ngành hoạt động



Thương nghiệp 38.551 tỷ đồng
Tăng 14,7 %



Khách sạn, nhà hàng 11.470 tỷ đồng
Tăng 8,2%



Du lịch lữ hành 627 tỷ đồng
Tăng 7,5%



Dịch vụ tiêu dùng khác 3.224 tỷ đồng
Tăng 5,9%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 ước tính đạt 4.817 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 3.435 tỷ đồng (+18,5%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt gần 1.069 tỷ đồng (+5,8%); doanh thu du lịch lữ hành đạt 44,5 tỷ đồng (+7,1%); doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 269 tỷ đồng (4,7%). Trong quý IV năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 13.830 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 9.896 tỷ đồng (+16,2%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.018 tỷ đồng (+4,4%); doanh thu du lịch lữ hành đạt 137 tỷ đồng (+5,9%); doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt gần 779 tỷ đồng (+3,2%).

Tính chung cả năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 53.873 tỷ đồng (+12,6%). Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 38.551 tỷ đồng, chiếm 71,5% tổng mức và tăng 14,7% so năm trước. Trong đó, ngành hàng lương thực, thực phẩm đạt 15.428 tỷ đồng (chiếm 40% doanh thu bán lẻ; +16,2%); may mặc đạt 3.185 tỷ đồng (chiếm 8,3%; +22%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 3.599 tỷ đồng (chiếm 9,3%; +3,4%); vật phẩm văn hoá, giáo dục đạt 2.352 tỷ đồng (chiếm 6,1%; +84,1%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt 3.496 tỷ đồng (chiếm 9,1%; +18,4%)... Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 11.470 tỷ đồng (chiếm 21,3% tổng mức; +8,2%); Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 627 tỷ đồng (chiếm 1,2%; +7,5%); Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước tính đạt 3.224 tỷ đồng (chiếm 6%; +5,9%).

8.2. Hoạt động Du lịch

Tháng 12 cùng với lễ hội Giáng sinh, Tết Dương lịch nên hoạt động du lịch trở nên sôi động, các cơ sở khách sạn đã chuẩn bị cho công tác đón lễ Giáng

sinh cho du khách, nhất là các khách sạn có quy mô lớn (4-5 sao). Đặc biệt thành phố Hội An sẽ tổ chức sự kiện “Hội An chào năm mới 2020” từ ngày 24/12/2019 đến ngày 01/01/2020 với nhiều hoạt động đặc sắc phục vụ nhân dân và du khách nên dự kiến sẽ thu hút nhiều khách đến tham quan.

Theo kết quả điều tra, tổng lượt khách lưu trú tháng 12/2019 dự tính đạt gần 268 nghìn lượt khách, tăng 8,8% so tháng trước, so cùng kỳ tăng 2,4%; trong đó khách lưu trú trong nước đạt 116 nghìn lượt khách (+10,2%; -7,5%); khách du lịch quốc tế đạt 152 nghìn lượt khách (+7,9%; +11,6%). Tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ đạt trên 267 nghìn lượt, tăng 4,2% so tháng trước, so tháng 12/2018 tăng 8,4%; trong đó khách quốc tế đạt 137 nghìn lượt (+3,6%; +6,2); khách trong nước đạt 130 nghìn lượt (+5%; +11%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 12/2019 đạt gần 262 tỷ đồng, so với tháng trước và so với cùng kỳ đều tăng tăng 7,6%; doanh thu từ dịch vụ ăn uống đạt hơn 807 tỷ đồng (+9,7%; +5,2%); doanh thu du lịch lữ hành đạt gần 45 tỷ đồng (+2%; +7,1%). Trong quý IV năm 2019, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt gần 750 tỷ đồng (+4,3%); doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt gần 2.270 tỷ đồng (+4,4%); doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 137 tỷ đồng (+5,9%).

Năm 2019, hoạt động du lịch, vui chơi, giải trí diễn ra sôi động, ngoài các lễ hội truyền thống thể hiện giá trị văn hóa bản sắc dân tộc được tổ chức, các lễ hội giao lưu tôn vinh tình hữu nghị giữa Việt Nam và các nước trên Thế giới được diễn ra thường niên như: Lễ hội văn hóa Việt - Nhật; giao lưu văn hóa Việt - Hàn, lễ hội văn hóa Tơ lụa - Thổ cẩm Việt Nam và thế giới,... đã không ngừng thu hút khách trên thế giới đến tham quan. Đặc biệt, Lễ kỷ niệm 20 năm Đô thị cổ Hội An; Khu đền tháp Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới; 10 năm Cù Lao Chàm - Hội An được công nhận khu dự trữ sinh quyển thế giới đã để lại nhiều ấn tượng đẹp trong lòng du khách khi đến du lịch Quảng Nam.

Tính chung cả năm 2019, tổng lượt khách lưu trú trên địa bàn tỉnh đạt gần 3,6 triệu lượt khách (+2,1%), trong đó khách quốc tế đạt trên 1,7 triệu lượt khách (+12,7%); khách du lịch trong nước đạt trên 1,8 triệu lượt khách (-6,1%), riêng khách ngủ qua đêm đạt 745 nghìn lượt (+7,2%). Tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ đạt gần 3,4 triệu lượt (+11,6%), trong đó khách quốc tế đạt gần 1,9 triệu lượt (+4,2%); khách du lịch trong nước đạt gần 1,5 triệu lượt (+22,7%). Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.986 tỷ đồng (+9,8%); doanh thu từ dịch vụ ăn uống đạt trên 8.400 tỷ đồng (+7,6%); doanh thu từ du lịch lữ hành đạt hơn 627 tỷ đồng (+7,5%).

8.3. Hoạt động dịch vụ khác

Hoạt động dịch vụ trong tháng 12/2019 tăng cao so tháng trước (+5,7%) và tăng chủ yếu từ dịch vụ y tế. Theo kết quả điều tra, doanh thu dịch vụ tháng 12/2019 đạt gần 270 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ dịch vụ y tế đạt gần 61 tỷ đồng (7,6%); dịch vụ phục vụ cá nhân đạt gần 56 tỷ đồng (+7,3%); dịch vụ hành chính và hỗ trợ đạt gần 30 tỷ đồng (+6,6%). Nguyên nhân các nhóm dịch vụ này tăng mạnh do thời tiết đã chuyển mùa lạnh, mặt khác tháng 12 là tháng của mùa cưới, Lễ Noel, tết Dương lịch nên nhu cầu chăm sóc cá nhân, các dịch vụ thuê

xe và thuê đồ dùng gia đình, vui chơi giải trí tăng dẫn đến doanh thu dịch vụ trong tháng tăng.

Trong quý IV năm 2019, doanh thu dịch vụ ước đạt gần 779 tỷ đồng (+3,2%). Dự tính năm 2019, doanh thu dịch vụ ước đạt 3.224 tỷ đồng (+5,9%) và tăng khá hầu hết trên các nhóm dịch vụ, đặc biệt nhóm dịch vụ y tế, dịch vụ hành chính và hỗ trợ đều tăng trên 9% so năm 2018.

8.4. Hoạt động vận tải, kho bãi

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 12/2019 ước đạt 340 tỷ đồng, tăng 4,7% so tháng cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt gần 70 tỷ đồng (+14,3%); doanh thu vận tải hàng hóa đạt 216 tỷ đồng (+1,8%); doanh thu hoạt động kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 54 tỷ đồng (+5,1%).

Quý IV năm 2019, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt gần 1.019 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 204 tỷ đồng (+12,8%); doanh thu vận tải hàng hóa đạt gần 653 tỷ đồng (+4,1%); doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 162 tỷ đồng (+7,4%).

Năm 2019, cơ sở hạ tầng đường bộ tiếp tục được đầu tư lớn, kết nối giao thông từ bắc tới nam, thuận tiện cho việc đi lại; bên cạnh đó hoạt động vận tải ngày càng phát triển mạnh cả về số cơ sở cũng như lực lượng lao động làm cho hoạt động vận tải, kho bãi năm 2019 tiếp tục duy trì mức tăng khá so với năm 2018. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2019 ước đạt 4.203 tỷ đồng, tăng 11,5% so năm 2018. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 813 tỷ đồng (+14,7%); doanh thu vận tải hàng hóa đạt 2.737 tỷ đồng (+10,9), doanh thu hoạt động kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt gần 653 tỷ đồng (+10,2%).

- *Vận tải hành khách*: số lượt vận chuyển hành khách trong tháng 12 ước đạt gần 1,7 triệu lượt khách (+0,7%) so với cùng kỳ năm 2018 và 133,4 triệu lượt khách.km (+14,4%). Trong đó, đường bộ đạt 1,4 triệu lượt khách (+5%) và 132,7 triệu lượt khách.km (+14,7%); đường thủy đạt 259 nghìn lượt khách (-17,2%) và 700 nghìn lượt khách.km (-23,8%).

+ Quý IV năm 2019, số lượt vận chuyển hành khách ước đạt gần 5 triệu lượt khách (+1,8%) so với cùng kỳ năm 2018 và 387,8 triệu lượt khách.km (+12,3%). Trong đó, đường bộ đạt trên 4 triệu lượt khách (+3,2%) và 385,5 triệu lượt khách.km (+12,5%); đường thủy đạt 912 nghìn lượt khách (-3,9%) và gần 2,3 triệu lượt khách.km (-13,7%).

+ Tính chung cả năm 2019, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 21,3 triệu lượt khách (+11%) và 1.589 triệu lượt khách.km (+18,7%). Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 17,1 triệu lượt khách (+10,4%) và 1.578 triệu lượt khách.km (+18,8%); đường thủy ước đạt 4,2 triệu lượt khách (+13,5%) và gần 11 triệu lượt khách.km (+8%).

- *Vận tải hàng hóa*: khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 12 ước đạt gần 1,4 triệu tấn (-7%) so với cùng kỳ năm trước và 145,6 triệu tấn.km (-4,2%). Trong đó, đường bộ đạt gần 1,4 triệu tấn (-7%) và 139,7 triệu tấn.km (-3,9%); đường thủy đạt 22 nghìn tấn (-8,2%) và 5,9 triệu tấn.km (-11,2%).

+ Quý IV năm 2019, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt gần 4,2 triệu tấn (-4,9%) so với cùng kỳ năm trước và 437,5 triệu tấn.km (-2,7%). Trong đó, đường bộ đạt trên 4 triệu tấn (-4,8%) và 419,6 triệu tấn.km (-2,1%); đường thủy đạt 65 nghìn tấn (-10,3%) và 17,9 triệu tấn.km (-14,7%).

+ Tính chung cả năm 2019, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 18,2 triệu tấn (+6,5%) so với năm trước và 1.844 triệu tấn.km (+9,2%). Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 17,9 triệu tấn (+6,5%) và 1.761 triệu tấn.km (+9,5%); đường thủy đạt 302 nghìn tấn (+6,5%) và 83 triệu tấn.km (+3,1%).

9. Các vấn đề xã hội

9.1. Dân số, lao động

Dân số trung bình năm 2019 gần 1,5 triệu người, trong đó dân số nữ có gần 761 nghìn người (chiếm 50,8%); dân số khu vực thành thị gần 380 nghìn người (chiếm 25,4%). Dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động hơn 924 nghìn người (chiếm 61,7%); trong đó có trên 903 nghìn người có việc làm. Trong số lao động đang làm việc, khu vực nông, lâm, thủy sản có trên 364 nghìn lao động (chiếm tỷ lệ 40,4%); khu vực công nghiệp – xây dựng gần 243 nghìn lao động (chiếm 26,8%); khu vực dịch vụ 296 nghìn lao động (chiếm 32,8%)¹⁶.

Ước tính tỷ lệ thất nghiệp đến quý IV năm 2019 của tỉnh là 2,3%, khu vực thành thị trên 2,7% và khu vực nông thôn 2,2%. Số lao động thất nghiệp này phần lớn là những lao động trong độ tuổi có trình độ chuyên môn kỹ thuật và mới ra trường đang xin việc, chưa chọn được việc làm phù hợp và số người làm thời vụ nay hết thời vụ (mùa mưa) nên muốn tìm việc khác. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý IV/2019 tăng tạm thời và sẽ giảm nhanh khi các công việc thời vụ trở lại hoạt động bình thường. Hiện nay, nhu cầu tuyển dụng lao động trên địa bàn tỉnh khá lớn nhất là lao động phổ thông, đây là cơ hội để người thất nghiệp có việc làm và tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh ở mức thấp.

Tình hình đăng ký tuyển dụng lao động tại Sàn giao dịch việc làm, trên địa bàn thường xuyên có từ 5.000 đến 10.000 vị trí việc làm tại các doanh nghiệp, đây là cơ hội lớn của người lao động xin việc làm, nhất là học sinh, sinh viên mới ra trường và cũng tạo được sức cạnh tranh của thị trường lao động trên địa bàn.

Trong năm, các trung tâm Giới thiệu và giải quyết việc làm trên địa bàn Tỉnh đã hoạt động có hiệu quả, gắn kết được người lao động với đơn vị sử dụng lao động thông qua các sàn giao dịch việc làm, trang web thông tin việc làm của tỉnh, liên kết với các xã/thị trấn để tuyển dụng lao động... đã tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động muốn tìm việc làm. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm được các cấp chính quyền, các đơn vị trên địa bàn tỉnh quan tâm chỉ đạo kịp thời. Tổng tuyển sinh qua các khóa đào tạo nghề năm 2019: 35.568/35.500 người, đạt 100,2% kế hoạch. Tổng số lao động được tạo việc làm tăng thêm trong năm 2019: 19.208/15.000 người, đạt 128% kế hoạch. Tỉnh thực hiện đẩy mạnh các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu lao động, toàn tỉnh có 1.525 lao động tham gia xuất khẩu lao động đạt 101,7% kế hoạch, chủ yếu ở các thị

¹⁶ Cơ cấu lao động đang làm việc năm 2018: khu vực nông lâm thủy sản: 41,1%; khu vực công nghiệp – xây dựng: 26,4%; khu vực dịch vụ: 32,5%.

trường Nhật Bản (1.325 lao động); Hàn Quốc (61 lao động); các thị trường khác (139 lao động).

9.2. Đời sống dân cư

Tình hình đời sống của dân cư ổn định, đại đa số được cải thiện và khá hơn năm trước, thu nhập của người lao động tăng khá, công tác giải quyết việc làm, đời sống vật chất tinh thần của người dân được nâng lên. Ước tính thu nhập bình quân 01 người 01 tháng chung cả tỉnh đạt gần 3.334 nghìn đồng, tăng 14,7% so với năm 2018 (2.906 nghìn đồng/người/tháng). Công tác tạo việc làm mới đạt 128% kế hoạch; xuất khẩu lao động đạt 101,7% kế hoạch. Công tác chăm lo, thăm hỏi cho người có công được thực hiện thường xuyên chu đáo; đời sống vật chất tinh thần của người dân được nâng lên.

Thu nhập của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương tương đối ổn định và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước do thực hiện các Nghị định của Chính phủ về điều chỉnh mức lương tối thiểu, lương theo vùng và tăng lương thâm niên của người lao động. Ước tính năm 2019, lương của người lao động trong khu vực Nhà nước đạt 6,7 triệu đồng/người/tháng, tăng 700 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2018. Tuy nhiên, mức lương bình quân của lao động ở cấp xã còn thấp gần 4,5 triệu đồng/người/tháng, chênh lệch khá lớn so với cấp tỉnh, huyện (khoảng 6 triệu đồng/người/tháng). Đối với những cán bộ, công chức được hưởng chế độ theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP đến nay phần lớn đã hết thời hạn hưởng trợ cấp nên một số công chức có mức lương thấp gặp khó khăn do giá cả miền núi đất đỏ, đường sá đi lại khó khăn, ảnh hưởng đến đời sống của cán bộ, công chức.

Đối với khu vực ngoài Nhà nước, tỉnh đã triển khai thực hiện mức lương tối thiểu vùng năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 157/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ đến các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động trên địa bàn tỉnh. Thu nhập của người lao động làm công, ăn lương ở khu vực này tăng khá. Ước tính năm 2019, lương bình quân của người lao động ở khu vực này hơn 5,8 triệu đồng/người/tháng (tăng 350 nghìn đồng/người/tháng) so với năm 2019. Một số ngành hoạt động theo mùa vụ như: xây dựng, chế biến thủy sản, khai thác mỏ, du lịch... đã tăng ca, tăng lương, thưởng theo sản phẩm, làm tăng thêm thu nhập cho người lao động.

Năm 2019, sản xuất nông lâm thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, đặc biệt dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện trên diện rộng đã gây thiệt hại lớn cho người nuôi, giá cả vật tư đầu vào, chi phí xăng dầu tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh bắt thủy sản và hạn chế đến việc đầu tư thâm canh cây trồng, con vật nuôi; giá bán sản phẩm nông sản thấp, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, thu nhập của người nông dân.

9.3. An sinh xã hội

*** Công tác giảm nghèo:**

Theo kết quả khảo sát hộ nghèo năm 2019, trên địa tỉnh Quảng Nam còn 25.650 hộ nghèo, tỷ lệ 6,06% (giảm 5.887 hộ nghèo so với năm 2018; -1,51 điểm %), vượt chỉ tiêu giảm nghèo đề ra năm 2019. Trong đó, số hộ nghèo khu

vực đồng bằng còn 8.201 hộ (chiếm tỷ lệ 2,42%); khu vực miền núi còn 17.449 hộ (chiếm 20,85%).

Toàn tỉnh đã cấp miễn phí 225.091 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách Nhà nước đóng 100% mức đóng bảo hiểm y tế, gồm: người nghèo; người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn; người dân sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo. Tổng kinh phí thực hiện đóng bảo hiểm y tế gần 129,8 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Tỉnh hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho 16.312 người cận nghèo, kinh phí gần 6,6 tỷ đồng; thực hiện hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh (đối với bệnh nhân bị bệnh hiểm nghèo) theo quy định tại Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg cho 16.808 lượt đối tượng, kinh phí gần 7,1 tỷ đồng.

*** Bảo trợ xã hội (BTXH):**

Trong năm 2019, toàn tỉnh đã thực hiện trợ cấp chăm sóc tại cộng đồng cho hơn 94,5 nghìn đối tượng BTXH và hơn 12 nghìn cá nhân, hộ gia đình nhận nuôi dưỡng chăm sóc đối tượng BTXH, với tổng kinh phí 580 tỷ đồng.

Quỹ Bảo trợ trẻ em đã vận động thu được gần 6,94 tỷ đồng (đạt 115,7% kế hoạch). Từ nguồn kinh phí trên, các tổ chức đoàn thể đã thực hiện nhiều chương trình, hoạt động có ý nghĩa như: hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà, tặng áo ấm cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Lễ, Tết; lắp đặt hệ thống lọc nước cho trường học; hỗ trợ trang thiết bị y tế, sơn sửa tường rào cổng ngõ và tặng 70 mũ bảo hiểm cho học sinh mẫu giáo; trao tặng 2 điểm vui chơi cho trẻ em; hỗ trợ trẻ em bị đuối nước, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo; khám sàng lọc và phẫu thuật tim cho trẻ em mắc bệnh tim bẩm sinh, trao học bổng cho học sinh...

Trong dịp tết Nguyên đán năm 2019, Tỉnh đã chi ngân sách hỗ trợ cho 17.236 hộ gia đình nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội năm 2018, với định mức 300.000 đồng/người, tổng kinh phí 17.236 người (300.000 đồng/người), với tổng kinh phí 5,2 tỷ đồng đã hỗ trợ các bệnh nhân điều trị tại các cơ sở y tế trong đêm giao thừa với mức 300.000 nghìn đồng/người.

*** Công tác đền ơn đáp nghĩa:**

Đã tổ chức điều dưỡng tập trung cho 3.866 lượt người có công. Vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” cấp tỉnh được 6,8 tỷ đồng, đạt 228% kế hoạch. Toàn tỉnh có 15.184 mẹ VNAH, trong đó hiện còn sống 680 mẹ, 100% số mẹ còn sống đều được nhận phụng dưỡng với mức phụng dưỡng bình quân 800 nghìn đồng/tháng.

Thực hiện Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh có hơn 27 nghìn gia đình có công với cách mạng được hỗ trợ kinh phí xây nhà, đạt 91,5% so với đề án phê duyệt của UBND tỉnh. Trong đó có gần 7.600 nhà đã được xây mới. Nguồn kinh phí hỗ trợ gồm 684 tỷ đồng ngân sách Trung ương và 76 tỷ đồng ngân sách tỉnh. Riêng năm 2019, tỉnh đã hỗ trợ cho 918 nhà (xây mới 484 nhà, sửa chữa 434 nhà).

9.4. Giáo dục và đào tạo

- Năm học 2019-2020 (tính đến thời điểm cuối tháng 10/2019), toàn tỉnh có 800 trường, trong đó: Mầm non (279 trường; 3.425 nhóm, lớp); Tiểu học

(248 trường; 4.610 lớp); THCS (216 trường; 2.437 lớp); THPT (57 trường; 1.301 lớp). Tổng số học sinh các cấp: 349.091 học sinh, cụ thể: Trẻ mầm non (81.619 trẻ); học sinh tiểu học (129.241 học sinh); THCS (88.959 học sinh); THPT (49.272 học sinh). Riêng hệ thống các trường tại 9 huyện miền núi: có 266 trường, trong đó: 84 trường mầm non (9697 học sinh DTTS); 76 trường tiểu học (16990 học sinh DTTS); 84 trường THCS (11108 học sinh DTTS); 14 trường THPT (3775 học sinh DTTS) và 08 trường PTDTNT.

- Toàn tỉnh có 54 trường PTDTBT (24 trường tiểu học; 6 trường tiểu học và THCS; 24 trường THCS) với 15.138 học sinh, trong đó có 14.825 HS DTTS (chiếm tỷ lệ 98%), có 8.951 HS bán trú (chiếm 59%). Ngoài ra, còn có 23 trường phổ thông có học sinh bán trú với 1.429 học sinh bán trú. Toàn ngành hiện có 27.234 cán bộ, giáo viên, nhân viên (tính cả hợp đồng), trong đó: 1.848 cán bộ quản lý, 21.158 giáo viên và 4.228 nhân viên.

- *Công tác chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ năm học mới*: cấp mầm non xây mới 22 phòng học, 109 phòng chức năng, 129 công trình vệ sinh, 24 nhà bếp, ngoài ra đã tu sửa, nâng cấp một số công trình xuống cấp khác; Cấp tiểu học đã xây mới 320 phòng, trong đó có 285 phòng học; Cấp THCS đầu tư xây dựng mới 123 phòng, trong đó có 106 phòng học; Cấp THPT xây mới 14 công trình và sửa chữa 04 công trình vệ sinh, mua sắm 15 phòng máy vi tính, đóng mới 4.206 bộ bàn ghế học sinh, 290 bộ bàn ghế giáo viên, 217 bảng đen; sửa chữa các công trình xuống cấp 40 trường (trong đó có 06 trường đang xây dựng chuẩn).

- *Công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được duy trì*: tính đến cuối năm 2019, có 18/18 huyện, thị, thành, 244/244 xã, phường, thị trấn hoàn thành công tác PCGD tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và công tác xóa mù chữ.

- Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2019 của tỉnh Quảng Nam: có 14.258/16.008 thí sinh đỗ tốt nghiệp, đạt 89%¹⁷. Kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia năm 2019, Quảng Nam có 58 học sinh tham gia, kết quả có 30 em đạt giải, trong đó có 01 giải Nhì, 07 giải Ba và 22 giải Khuyến khích.

9.5. Y tế

- *An toàn vệ sinh thực phẩm*: năm 2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 18 người mắc, không có người tử vong. Sở y tế đã có văn bản chỉ đạo tuyến huyện kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong các bếp ăn tập thể tại các trường học trên địa bàn tỉnh, bảo đảm an toàn thực phẩm trong mùa hè, mùa bão lũ năm 2019. Thực hiện giám sát an toàn thực phẩm phục vụ sự kiện chính trị, lễ hội, diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Nam với khoảng trên 7.500 lượt suất ăn.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*: trong năm 2019 phát hiện mới 22 trường hợp nhiễm HIV, số trường hợp nhiễm HIV là 1.051 trường hợp. Hiện tại Quảng Nam có 2 cơ sở điều trị HIV/AIDS: 01 tại bệnh viện Đa khoa tỉnh và 01 tại bệnh viện Phụ sản – Nhi Quảng Nam.

¹⁷ Năm 2018: 15.840/16.581 (đạt 95,5%); năm 2017: 15.816/16.824 (94%); năm 2016: 14.176/16.229(87,4%); năm 2015: 16.530/18.512 (89,3%).

- *Công tác phòng chống dịch bệnh*: trong tháng 12/2019, toàn tỉnh đã phát hiện 3.216 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết Dengue; 61 trường hợp mắc bệnh tay, chân, miệng; 80 trường hợp bệnh lao phổi; 35 trường hợp mắc bệnh thủy đậu; 03 trường hợp viêm gan virút B; 563 trường hợp mắc bệnh tiêu chảy; 27 trường hợp mắc bệnh quai bị... Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh phát hiện 10.560 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết Dengue; 973 trường hợp mắc bệnh tay, chân, miệng; 817 trường hợp bệnh lao phổi; 922 trường hợp mắc bệnh thủy đậu; 39 trường hợp viêm gan virút B; 7.986 trường hợp mắc bệnh tiêu chảy; 670 trường hợp mắc bệnh quai bị.

9.6. Hoạt động văn hoá và thể thao

*** Hoạt động văn hóa:**

Năm 2019, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật quần chúng và chuyên nghiệp được tổ chức thường xuyên với 68 lượt Đoàn nghệ thuật. Trung tâm Văn hóa tỉnh tổ chức hơn 120 buổi biểu diễn văn nghệ phục vụ nhân dân tại các địa phương và các sở, ban, ngành trong tỉnh. Đoàn Ca kịch tổ chức 41 buổi biểu diễn phục vụ nhân dân tại các địa phương trong và ngoài tỉnh, 120 buổi biểu diễn nghệ thuật bài chòi, 25 buổi diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp phục vụ các cơ quan ban, ngành trong tỉnh đã thu hút 150 nghìn lượt người dự xem.

Nhân các ngày lễ, tết, sự kiện chính trị của đất nước, địa phương, của ngành trong tỉnh đã tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan, trưng bày triển lãm bằng nhiều hình thức phong phú, đã thực hiện hơn 40.000 m² panô, gần 20.000 m² lượt băng rôn, khẩu hiệu, hơn 16.000 lượt cờ, phướn. Công tác trưng bày, triển lãm tại tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố được chú trọng cả về nội dung, hình thức trong năm từ tỉnh đến cơ sở, tổ chức hơn 60 cuộc trưng bày, triển lãm các hình ảnh, tư liệu, sách báo thu hút hàng trăm nghìn lượt người dự xem.

Hệ thống thư viện từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn tổ chức nhiều hoạt động, góp phần phục vụ tốt nhu cầu bạn đọc. Tổ chức trưng bày nhân các sự kiện chính trị trong năm như: triển lãm Hội báo Xuân; tổ chức các hội thi, triển lãm sách và quảng bá văn hóa đọc tại các Trường Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh... Thư viện tỉnh bổ sung 3.655 bản sách mới (khoảng 1.330 đầu sách) nâng tổng số bản sách hiện có của Thư viện tỉnh hiện nay là 154.204 bản, luân chuyển 3.800 bản sách về phục vụ cơ sở, tặng 6.250 bản sách cho 19 xã và 6 trường.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện gắn với công tác xây dựng Nông thôn mới và đô thị văn minh. Đến nay, toàn tỉnh có 347.095/395.197 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hoá (đạt 87,8%); 1.000/1.240 thôn - khối phố văn hoá (đạt 80,6%); 49/207 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 23,7%); 19/37 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị (đạt 51,4%); 1.931/2.197 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá (đạt 87,9%).

*** Hoạt động thể dục, thể thao:**

Các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức sôi nổi, an toàn và đều khắp ở các địa phương như: Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng gắn với Ngày

chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2019; Giải Bóng chuyên nam “Bông lúa vàng” nông dân tỉnh Quảng Nam; Giải Bóng đá 11 người Vô địch tỉnh Quảng Nam Cúp PhaDin lần thứ XI; Giải Việt dã Báo Quảng Nam mở rộng Cúp Agribank; giải Bóng chuyên Nữ tỉnh Quảng Nam Cúp NyNa lần thứ V; giải đua thuyền truyền thống Phát thanh-Truyền hình lần thứ XXII ...

Nhiều giải thể thao ở các cơ quan, ban, ngành, hội, liên đoàn của tỉnh được tổ chức thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia như: Giải Bóng chuyên mừng Đảng-đón Xuân Công an tỉnh; Giải Bóng đá Cúp Tòa án Quảng Nam lần thứ VIII năm 2019; Hội thi điều lệnh, võ thuật Công an nhân dân lần thứ 5 năm 2019; Bóng chuyên nam, Cầu lông chào mừng kỷ niệm 30/4 và Ngày Quốc tế lao động 01/5 khối cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị trực thuộc; Hội thao thể thao Quân sự Lực lượng vũ trang tỉnh...

Trong năm các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức 141 giải thể thao, trong đó có một số giải thể thao truyền thống như: Giải Đua ghe “Đảo thủy đầu Xuân” của thành phố Hội An; Giải Đua thuyền truyền thống huyện Đại Lộc; Giải Cờ tướng các huyện: Thăng Bình, Duy Xuyên, Phú Ninh, Núi Thành, Tiên Phước, Điện Bàn; Hội thi Thể thao mùa Xuân huyện Hiệp Đức; Bóng chuyên nam, Bóng chuyên nữ huyện Nông Sơn, Tây Giang; Giải Cầu lông CNVCLĐ các huyện, thành phố: Đại Lộc, Hội An, giải Quần vợt thành phố Hội An; Giải bơi vô địch các nhóm tuổi; Giải Bóng đá Thanh thiếu niên và giải Đua thuyền truyền thống thị xã Điện Bàn lần thứ XII...

Câu lạc bộ Bóng đá Quảng Nam thi đấu tại giải Bóng đá vô địch quốc gia năm 2019 đạt 33 điểm, xếp vị trí thứ 9/14 trên bảng xếp hạng và tham gia thi đấu giải Bóng đá Cúp quốc gia 2019, giành được huy chương bạc.

9.7. Tình hình tai nạn giao thông

Theo số liệu của phòng Cảnh sát Giao thông Quảng Nam, trong tháng 12/2019 (từ ngày 16/11 - 15/12), trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 16 người, bị thương 12 người. Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy không xảy ra. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 12 vụ, số người chết tăng 9 người, số người bị thương giảm 36 người. Như vậy, tính đến 15/12/2019 (từ ngày 16/12/2018 - 15/12/2019) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 234 vụ tai nạn giao thông (đường bộ: 229 vụ, đường sắt: 5 vụ), làm chết 170 người (đường bộ: 166 người; đường sắt: 4 người), bị thương 163 người (đường bộ: 162 người; đường sắt: 01 người); so với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm 04 vụ, giảm 15 người chết và tăng 16 người bị thương.

9.8. Tình hình cháy, nổ và vi phạm môi trường, thiên tai

- Theo số liệu Phòng Cảnh sát Môi trường tỉnh Quảng Nam, trong tháng 12 phát hiện và xử lý 02 trường hợp vi phạm luật về bảo vệ môi trường, đã lập biên bản xử phạt hành chính 02 vụ với tổng số tiền xử phạt 15,5 triệu đồng. Như vậy, tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 89 trường hợp vi phạm, lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính 88 trường hợp với tổng số tiền xử phạt là 2,4 tỷ đồng.

- Theo số liệu Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Quảng Nam, trong tháng 12 xảy ra 03 vụ cháy, trong đó 01 vụ cháy nhà hàng ở thành phố Hội

An, 02 vụ cháy nhà dân ở huyện Núi Thành và huyện Duy Xuyên. Ước giá trị thiệt hại trên 8 tỷ đồng; không có vụ nổ nào xảy ra. Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã xảy ra 23 vụ cháy, làm 01 người chết; không có người bị thương; ước tổng mức thiệt hại hơn 18,5 tỷ đồng.

- Trong năm 2019, thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh chủ yếu là ảnh hưởng bão số 05, 06 gây mưa lớn vào cuối tháng 10 đầu tháng 11, tuy nhiên trong thời gian này trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành việc thu hoạch đang bỏ đồng trồng nên ít ảnh hưởng đến nông nghiệp và thủy sản. Cụ thể: 03 người bị thương; 72 nhà bị tốc mái hư hỏng; 06 nhà bị sạt lở đất vào nhà; 38 ha lúa bị ngã đổ, hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại của hai đợt là 16,3 tỷ đồng. Ngoài ra, trong năm đã xảy ra các vụ thiên tai do mưa đá kèm lốc xoáy cục bộ trên địa bàn ở một số huyện, thị xã, thành. Cụ thể: 01 người chết; 07 người bị thương; 76 nhà bị tốc mái hư hỏng; 06 nhà bị sạt lở đất vào nhà; 562 ha lúa bị ngã đổ, hư hỏng. Ước tính tổng giá trị thiệt hại gần 41,8 tỷ đồng.

10. Đề xuất giải pháp

Nhìn chung, tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn Tỉnh cả năm 2019 đạt được một số kết quả nhất định. Phát triển kinh tế tương đối ổn định, hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, an sinh xã hội được đảm bảo, an ninh - quốc phòng được tăng cường. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại, nguyên nhân chủ yếu do: (1) ngành sản xuất, lắp ráp ô tô tăng trưởng thấp; (2) ngành sản xuất và phân phối điện giảm sâu; (3) sản xuất nông nghiệp giảm sản lượng lương thực và bị ảnh hưởng DTLCPP; (4) ngành xây dựng giảm khối lượng công trình xây dựng trong năm; (5) doanh thu bán buôn ô tô giảm mạnh; (6) tiến độ giải ngân vốn đầu tư chưa đạt yêu cầu; (7) tình trạng nợ đọng thuế vẫn còn xảy ra; (8) công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn; (9) tình trạng cháy rừng vẫn còn xảy ra.

Dự báo năm 2020, tình hình chính trị, kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nguy cơ bất ổn, kinh tế tiếp tục phục hồi, cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ, cạnh tranh kinh tế ngày càng quyết liệt. Trong nước, nền kinh tế tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng, chuẩn bị thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) mới, CPTPP và Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và liên minh Châu Âu... Để đạt cao nhất các chỉ tiêu kinh tế xã hội đã đề ra trong năm 2020, cần tập trung thực hiện có hiệu quả những giải pháp sau:

Một là, Thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, nhất là các cơ sở công nghiệp mới hoàn thành đưa vào sản xuất. Tập trung xúc tiến, triển khai các nhóm dự án ngành công nghiệp thuộc vùng Đông Nam của tỉnh, đầu tư vào hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, đặc biệt Khu Kinh tế mở Chu Lai và các khu công nghiệp hiện có.

Hai là, Phát triển các ngành dịch vụ phục vụ cho sản xuất công nghiệp như dịch vụ tài chính, ngân hàng; dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, logistic. Phát triển các loại hình du lịch, đặc biệt là thu hút các dự án du lịch cao cấp khu vực ven biển.

Ba là, Tăng cường tổ chức lại sản xuất thông qua các hình thức hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức hợp tác xã, tổ hợp tác; đưa nhanh cơ giới

hoá vào sản xuất; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Bốn là, Tiếp tục phát triển, khớp nối hạ tầng giao thông thông suốt, kết nối các tuyến giao thông chính giữa cao tốc với quốc lộ và tỉnh lộ, giữa các tuyến đường huyện và đường tỉnh; liên kết các tuyến ven biển. Sớm hoàn thành đưa vào sử dụng các trục giao thông quan trọng.

Năm là, Triển khai quyết liệt các giải pháp chống thất thu ngân sách, nhất là các khoản thu liên quan đến các doanh nghiệp vắng lái, xăng dầu, lĩnh vực đất đai, tài nguyên khoáng sản; kiên quyết đấu tranh với các loại tội phạm lợi dụng chính sách pháp luật có hành vi trốn thuế, gian lận hoàn thuế.

Sáu là, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, dạy nghề, thể thao và môi trường. Đẩy mạnh công tác phòng chống các dịch bệnh nguy hiểm (bệnh dại, tay chân miệng, sốt xuất huyết, bạch hầu...), nhất là trong thời điểm giao mùa. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với người có công, an sinh, phúc lợi xã hội và công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh. Chủ động thường xuyên nắm bắt tình hình, bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh, đảm bảo an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội... diễn ra trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK (b/c);
- VPTU, VP UBND, Đoàn ĐBQH, Sở KH&ĐT, NHNN, STC;
- TTTL&DVTK;
- Lãnh đạo Cục (2b);
- Lưu VT, TH (2).

CỤC TRƯỞNG

Lê Quý Đạt